

Biểu mẫu 05
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LINH CHIỂU

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	* Đối với lớp 1 - 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường (6 tuổi) đảm bảo sức khỏe, sống trên địa bàn phường Linh Chiểu (Theo phân tuyến tuyển sinh của UBND thành phố Thủ Đức và UBND Phường). * Đối với các lớp 2-3-4-5: - Đảm bảo các điều kiện lên lớp theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học (đối với lớp 1-2-3) và Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 28/9/2016 của Bộ GD & ĐT ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học (đối với lớp 4-5). - Tiếp nhận HS chuyển về khi có hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	* Đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3 - Thực hiện chương trình giáo dục theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông. - Thực hiện chương trình Tiếng Anh tăng cường 8 tiết/tuần. - Thực hiện chương trình Tiếng Anh theo CTGDPT 2018: 4 tiết/tuần (đối với lớp 3). + Thực hiện chương trình Tiếng Anh phần mềm Let's Smile với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh Toán, Khoa với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh với người nước ngoài với thời lượng 2 tiết/tuần. - Thực hiện chương trình Tin học tự chọn với thời lượng 2 tiết/tuần (đối với lớp 1-2). - Thực hiện chương trình Tin học theo CTGDPT 2018 với thời lượng 1 tiết/tuần (đối với lớp 3). - Thực hiện chương trình Tin học quốc tế IC3 Spark với thời lượng 2 tiết/tuần (đối với lớp 3). * Đối với các lớp 4, lớp 5: - Thực hiện chương trình giáo dục ban hành theo Quyết định 16/2006/QĐ ngày 05/5/2006 của Bộ giáo dục và Đào tạo và các văn bản chỉ đạo có liên quan. - Thực hiện chương trình Tiếng Anh tăng cường 8 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh Family and				

		Friends với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình Tiếng Anh phần mềm Let's Smile với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh với người nước ngoài với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh Toán, Khoa với thời lượng 2 tiết/tuần. - Thực hiện chương trình Tin học tự chọn với thời lượng 2 tiết/tuần. - Thực hiện chương trình Tin học quốc tế IC3 Spark với thời lượng 2 tiết/tuần.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Có Ban đại diện CMHS lớp, Ban đại diện CMHS trường, phối kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, giáo viên chủ nhiệm, gia đình và các đoàn thể xã hội khác trong công tác giáo dục. - Tổ chức họp định kỳ 3 lần/năm hoặc đột xuất khi cần thiết. - Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học sinh theo Điều lệ Trường tiểu học, tuân thủ đúng nội quy học sinh; chăm chỉ, chấp hành nghiêm túc nội quy của lớp và của trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tăng cường các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục truyền thống và chú trọng các hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, phòng chống tai nạn thương tích...Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tổ chức các cuộc thi, sân chơi trí tuệ... giúp học sinh phát triển toàn diện. - Tổ chức các câu lạc bộ năng khiếu cho 100% học sinh tham gia để tạo điều kiện cho học sinh được phát triển bản thân (câu lạc bộ đàn organ, bóng rổ, cờ vua, võ, aerobic). - Tổ chức giảng dạy Stem robotics để học sinh được tiếp cận với khoa học, kỹ thuật, công nghệ, hình thành các năng lực quan trọng cho học sinh trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay. - Học sinh nghèo, có hoàn cảnh thật sự khó khăn được xét cấp học bổng và hỗ trợ chi phí học tập. - Tổ chức học sinh ăn bán trú tại trường khi PH có nhu cầu đăng kí.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	+ 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học. + 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình Tiểu học. + Năng lực, phẩm chất: 100% HS được đánh giá ở mức đạt trở lên + Khen thưởng: đạt tỉ lệ: trên 90%. - Sức khỏe: 100% học sinh được khám sức khỏe đầu năm và chăm sóc sức khỏe chu đáo tại Trường, được cấp phát thuốc miễn phí với các bệnh thông thường theo quy định của y tế trường học, được giới thiệu đi khám ở tuyến trên

		nếu phát hiện bệnh cần thăm khám.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Không có học sinh bỏ học trong năm học. - 100% học sinh (không tính HS khuyết tật học hòa nhập) đủ điều kiện được tiếp tục học ở các lớp học tiếp theo. - Học sinh lớp 5 ra trường đủ điều kiện để được tuyển vào các trường THCS.

Thủ Đức, ngày 21 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Tạ Thị Tuyết Mai



Biểu mẫu 06
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LINH CHIỀU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	842	172	167	198	183	122
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	842	172	167	198	183	122

III. Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất:

(Không tính 05 HSKT học hòa nhập được miễn môn học, miễn đánh giá NLPC)

Khối 1-2-3							
Đánh giá	TSHS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực chung	534						
- Tự chủ và tự học		527	98.7	7	1.3	-	-
- Giao tiếp và hợp tác		529	99.1	5	0.9	-	-
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo		528	98.9	6	1.1	-	-
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ		531	99.4	3	0.6	-	-
Tính toán		531	99.4	3	0.6	-	-
Khoa học		531	99.6	2	0.4	-	-
Thẩm mỹ		533	99.8	1	0.2	-	-
Thể chất		534	100	0	0.0	-	-
Tin học		197	100	0	0.0	-	-
Công nghệ		197	100	0	0.0	-	-
Phẩm chất							
Yêu nước		534	100	0	0.0	-	-
Nhân ái		534	100	0	0.0	-	-
Chăm chỉ		531	99.4	3	0.6	-	-
Trung thực		534	100	0	0.0	-	-
Trách nhiệm		534	100	0	0.0	-	-

Khối 4-5							
Đánh giá	TSHS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực	303						
- Tự phục vụ, tự quản		303	100	0	0.0	-	-
- Hợp tác		303	100	0	0.0	-	-
- Tự học tự giải quyết vấn đề		301	99.3	2	0.7	-	-
Phẩm chất							
- Chăm học, chăm làm		302	99.7	1	0.3	-	-
- Tự tin, trách nhiệm		303	100	0	0.0	-	-

- Trung thực, kỉ luật		303	100	0	0.0	-	-
- Đoàn kết, yêu thương		303	100	0	0.0	-	-

IV. Số học sinh chia theo kết quả học tập

(Không tính 05 HSKT học hòa nhập được miễn môn học, miễn đánh giá NLPC)

1. Tiếng Việt

Khối lớp	Tổng số HS	Tiếng Việt					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	171	169	98.8	2	1.2	/	/
2	166	164	98.8	2	1.2	/	/
3	197	197	100	0	0.0	/	/
4	181	169	93.4	12	6.4	/	/
5	122	121	99.2	1	0.8	/	/
TC	837	820	98.0	17	2.0	/	/

2. Toán

Khối lớp	Tổng số HS	Toán					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	171	170	99.4	1	0.6	/	/
2	166	166	100	0	0.0	/	/
3	197	195	99.0	2	1.0	/	/
4	181	168	92.8	13	7.2	/	/
5	122	121	99.2	1	0.8	/	/
TC	837	820	98.0	17	2.0	/	/

3. Đạo đức

Khối lớp	Tổng số HS	Đạo đức					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	171	171	100	/	/	/	/
2	166	166	100	/	/	/	/
3	197	197	100	/	/	/	/
4	181	181	100	/	/	/	/
5	122	122	100	/	/	/	/
TC	837	837	100	/	/	/	/

4. Tự nhiên và Xã hội

Khối lớp	Tổng số HS	Tự nhiên và Xã hội					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	171	171	100	/	/	/	/
2	166	166	100	/	/	/	/
3	197	197	100	/	/	/	/
TC	534	534	100	/	/	/	/

5. Khoa học

Khối lớp	Tổng số HS	Khoa học					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
4	181	181	100	/	/	/	/
5	122	122	100	/	/	/	/
TC	303	303	100	/	/	/	/

6. Lịch sử và Địa lý

Khối lớp	Tổng số HS	Lịch sử và Địa lý					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
4	181	181	100	/	/	/	/
5	122	122	100	/	/	/	/
TC	303	303	100	/	/	/	/

7. Nghệ thuật (Âm nhạc)

Khối lớp	Tổng số HS	Âm nhạc					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	171	171	100	/	/	/	/
2	166	166	100	/	/	/	/
3	197	197	100	/	/	/	/
4	181	181	100	/	/	/	/
5	122	122	100	/	/	/	/
TC	837	837	100	/	/	/	/

8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)

Khối lớp	Tổng số HS	Mĩ thuật					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	171	171	100	0	0.0	/	/
2	166	162	97.6	4	2.4	/	/
3	197	192	97.5	5	2.5	/	/
4	181	179	98.9	2	1.1	/	/
5	122	122	100	0	0.0	/	/
TC	837	826	98.7	11	1.3	/	/

9. Thủ công/Kĩ thuật

Khối lớp	Tổng số HS	Thủ công/Kĩ thuật					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
4	181	181	100	/	/	/	/
5	122	122	100	/	/	/	/
TC	303	303	100	/	/	/	/

10. Thể dục/Giáo dục thể chất

Khối lớp	Tổng số HS	Thể dục/GDTC					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	171	171	100	/	/	/	/
2	166	166	100	/	/	/	/
3	197	197	100	/	/	/	/
4	181	181	100	/	/	/	/
5	122	122	100	/	/	/	/
TC	837	837	100	/	/	/	/

11. Hoạt động trải nghiệm

Khối lớp	Tổng số HS	Hoạt động trải nghiệm					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	171	171	100	/	/	/	/
2	166	166	100	/	/	/	/
3	197	197	100	/	/	/	/
TC	534	534	100	/	/	/	/

12. Ngoại ngữ (Tiếng Anh)

Khối lớp	Tổng số HS	Toán					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ

3	197	194	98.5	3	1.5	/	/
4	181	162	89.5	19	10.5	/	/
5	122	118	96.7	4	3.3	/	/
TC	500	474	94.8	26	5.2	/	/

13. Tin học

Khối lớp	Tổng số HS	Tin học					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
3	197	197	100	0	0.0	/	/
4	181	161	89.0	20	11.0	/	/
5	122	122	100	0	0.0	/	/
TC	500	480	96.0	20	4.0	/	/

14. Công nghệ

Khối lớp	Tổng số HS	Tin học					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
3	197	196	99.5	1	0.5	/	/

V. Tổng hợp kết quả cuối năm:

(Không tính 10 HSKT học hòa nhập được miễn môn học, miễn đánh giá NLPC)

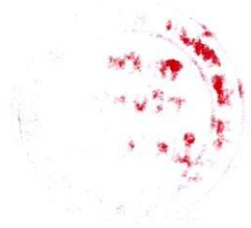
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	837	171	166	197	181	122
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	837 100%	171 100%	166 100%	197 100%	181 100%	122 100%
a	<i>Trong đó:</i> <i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	819 97.8%	170 99.4%	164 98.8%	190 99.4%	174 96.3%	121 99.2%
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	/	49 5.9%	/	/	3 0.5%	/
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Thủ Đức, ngày 21 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Tạ Thị Tuyết Mai



Biểu mẫu 07
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LINH CHIỂU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26/26	1.6m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố		x
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		5831.5m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		1236.05m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	26	1419.6m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	120m ²
	a. Phòng đọc và Kho sách	1	95.47m ²
	b. Thư viện xanh	1	88.13m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	1	354.3m ²
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	2	137.32m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	54.6m ²
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	131.4m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	40.83m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	27.3 m ²
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	47.7m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Bình quân 1 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		24
1.1	Khối lớp 1		6

1.2	Khối lớp 2		6
1.3	Khối lớp 3		6
1.4	Khối lớp 4		4
1.5	Khối lớp 5		2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		6
2.1	Khối lớp 1		0
2.2	Khối lớp 2		0
2.3	Khối lớp 3		0
2.4	Khối lớp 4		2
2.5	Khối lớp 5		4
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		72/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		32
2	Cát xét		4
3	Đầu Video/đầu đĩa		20
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		4
5	Thiết bị khác...		01 bảng tương tác 04 laptop 01 máy photocopy

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	117.6
XI	Nhà ăn	236.6

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	26 1419.6 m ²	750	1.4m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	Khu nhà VS cho HS nam: 9 Tổng diện tích: 200,04m ²		Nam: 0.5m ² /HS Nữ: 0.4m ² /HS

				Khu nhà VS cho HS nữ: 9 Tổng diện tích: 183,36m ²		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thủ Đức, ngày 21 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Tạ Thị Tuyết Mai

Biểu mẫu 08

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LINH CHIỂU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

[illegible]

5	Nhân viên thư viện (kiêm thiết bị)														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	-													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	-													

Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Tạ Thị Tuyết Mai